

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
KHOÁ 13**

Hải Dương, 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Ngôn ngữ Trung Quốc
Ngành đào tạo : Ngôn ngữ Trung Quốc
(Chinese language)
Mã ngành : 7220204
Trình độ đào tạo : Đại học

(Ban hành theo Quyết định số 424/QĐ-ĐHSD, ngày 09 tháng 8 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sao Đỏ)

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Trung Quốc có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe; có kiến thức chuyên môn toàn diện, có kỹ năng nghe, nói, đọc viết, biên-phiên dịch tiếng Trung; có khả năng tự học và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc hiệu quả; có khả năng tự bồi dưỡng và thích nghi trong các môi trường làm việc; có trách nhiệm với bản thân và xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc của ngành.

1.2.1.1c. Có kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức chuyên sâu về thực hành tiếng Trung Quốc tương đương với bậc 5 của khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

1.2.1.2b. Có kiến thức cơ bản về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp tiếng Trung Quốc.

1.2.1.2c. Có kiến thức chuyên sâu về các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và kỹ thuật biên - phiên dịch.

1.2.1.2d. Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật biên - phiên dịch, đáp ứng nhu cầu giao tiếp liên văn hóa của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, kỹ thuật và đời sống.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Ứng dụng được phần mềm tin học và có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh

bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.2.2. Có kỹ năng giao tiếp tiếng Trung Quốc thành thạo, biên - phiên dịch trong các cơ quan, doanh nghiệp và các công việc khác có sử dụng tiếng Trung Quốc.

1.2.2.3. Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và năng lực dẫn dắt chuyên môn để giải quyết vấn đề liên quan đến công việc chuyên môn.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm và chịu trách nhiệm trong công việc.

1.2.3.2. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, điều phối, quản lý, hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận các công việc thuộc chuyên môn nghề nghiệp.

1.2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và đảm nhận được vị trí công việc như: Cán bộ quản lý, chuyên viên, nhân viên văn phòng, phiên dịch viên, biên dịch viên tại các doanh nghiệp, giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo và theo học ở các trình độ cao hơn.

II. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng và an ninh, giáo dục thể chất để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

2.1.2. Vận dụng kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ tiếng Anh để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.3. Trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014.

2.1.4. Hiểu được văn hóa, đất nước và đặc điểm ngôn ngữ Trung Quốc để vận dụng trong thực hành tiếng.

2.1.5. Vận dụng các kiến thức nghe, nói, đọc, viết trong giao tiếp và các kỹ năng về nghiệp vụ trong công tác biên dịch, phiên dịch.

2.1.6. Tổng hợp các kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc thành thạo trong công việc và giao tiếp xã hội.

2.2.2. Biên dịch, phiên dịch được Trung - Việt, Việt - Trung trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, giáo dục, chính trị, xã hội.

2.2.3. Vận dụng linh hoạt các kiến thức về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp trong giao tiếp và biên dịch, phiên dịch.

2.2.4. Phân tích được vấn đề và giải pháp chuyên môn tới người khác một cách

rõ ràng dễ hiểu, đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

2.2.5. Hợp tác, thích ứng với môi trường, công việc mới và dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân, cho người khác.

2.2.6. Năng lực ngoại ngữ tiếng Anh đạt bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe, khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

2.3.2. Hướng dẫn, giám sát người khác cùng thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

2.3.3. Tự định hướng, đưa ra kết luận và bảo vệ quan điểm cá nhân trong lĩnh vực ngôn ngữ.

2.3.4. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến công việc chuyên môn.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 4 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ (không bao gồm học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý).

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (đào tạo chính quy, tổ chức đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
3.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	45	25	20
3.1.1		Lý luận chính trị	11	11	0
1	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin	3	3	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0
3	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
3.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn	8	8	0
3.1.2.1		Phần bắt buộc	6	6	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
6	KHXH 006	Pháp luật đại cương	2	2	0
7	KHXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt	2	2	0
8	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0
3.1.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 4 học phần sau)	2	2	0
9	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh	2	2	0
10	KHXH 005	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao	2	2	0
11	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	0
12	KHXH 016	Nghiệp vụ văn phòng	2	2	0
3.1.3		Ngoại ngữ 2	8	8	0
13	TANH 029	Tiếng Anh căn bản 1	2	2	0
14	TANH 030	Tiếng Anh căn bản 2	3	3	0
15	TANH 031	Tiếng Anh căn bản 3	3	3	0
3.1.4		Tin học	4	2	2
16	TINCB 005	Tin học cơ bản	4	2	2
3.1.5		Kỹ năng mềm	3	2	1
17	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	3	2	1
3.1.6		Giáo dục thể chất	3	0	3
18	GDTC	Giáo dục thể chất	3	0	3
3.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 TC (165 tiết)		
19	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	8 TC (165 tiết)		
3.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	101	59	42
3.2.1		Kiến thức cơ sở ngành	13	13	0
3.2.1.1		Phần bắt buộc	14	14	0
20	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc	2	2	0
21	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3	3	0
22	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc	3	3	0
23	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc	3	3	0
3.2.1.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau)	2	2	0
24	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	2	2	0
25	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại	2	2	0
26	NNTQ 006	Tiếng Hán thương mại	2	2	0
3.2.2		Kiến thức ngành	68	44	24
27	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1	4	4	0
28	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2	4	4	0
29	NNTQ 058	Tiếng Trung tổng hợp 3	3	3	0
30	NNTQ 059	Tiếng Trung tổng hợp 4	3	3	0
31	NNTQ 012	Đọc 1	2	2	0
32	NNTQ 013	Đọc 2	2	2	0

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
33	NNTQ 014	Đọc 3	2	2	0
34	NNTQ 015	Đọc 4	2	2	0
35	NNTQ 047	Đọc 5	2	2	0
36	NNTQ 019	Nghe 1	2	0	2
37	NNTQ 020	Nghe 2	2	0	2
38	NNTQ 021	Nghe 3	2	0	2
39	NNTQ 022	Nghe 4	2	0	2
40	NNTQ 062	Nghe 5	2	0	2
41	NNTQ 025	Nói 1	2	2	0
42	NNTQ 026	Nói 2	2	2	0
43	NNTQ 027	Nói 3	2	2	0
44	NNTQ 028	Nói 4	2	2	0
45	NNTQ 050	Nói 5	2	0	2
46	NNTQ 037	Viết 1	2	2	0
47	NNTQ 038	Viết 2	2	2	0
48	NNTQ 039	Viết 3	2	2	0
49	NNTQ 040	Viết 4	2	2	0
50	NNTQ 060	Viết 5	2	2	0
51	NNTQ 018	Lý thuyết dịch	2	2	0
52	NNTQ 045	Biên dịch 1	3	0	3
53	NNTQ 052	Phiên dịch 1	3	0	3
54	NNTQ 046	Biên dịch 2	3	0	3
55	NNTQ 053	Phiên dịch 2	3	0	3
3.2.3		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp	20	0	10
56	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch	3	0	3
57	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp	7	0	7
58	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp (<i>hoặc học thêm 2 học phần chuyên môn sau</i>)	10	0	10
59	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp	5	0	5
60	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp	5	0	5
Tổng (tín chỉ)			146		

B. HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN VÀ HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
I. Học phần điều kiện			11	9	2
I.1		Kỹ năng mềm	6	4	2
1	KNM 006	Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm	3	2	1

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
2	KNM 007	Kỹ năng thích ứng, phản biện và tư duy sáng tạo	3	2	1
I.2		Ngoại ngữ 2	5	5	0
3	TANH 032	Tiếng Anh nâng cao 1	2	2	0
4	TANH 033	Tiếng Anh nâng cao 2	3	3	0
II. Học phần tự chọn tùy ý			11	7	4
5	NNTQ 048	Đọc 6	2	2	0
6	NNTQ 049	Nghe 6	2	0	2
7	NNTQ 051	Nói 6	2	0	2
8	NNTQ 061	Viết 6	2	2	0
9	NNTQ 009	Văn học Trung Quốc	3	3	0
Tổng (tín chỉ)			22	16	6

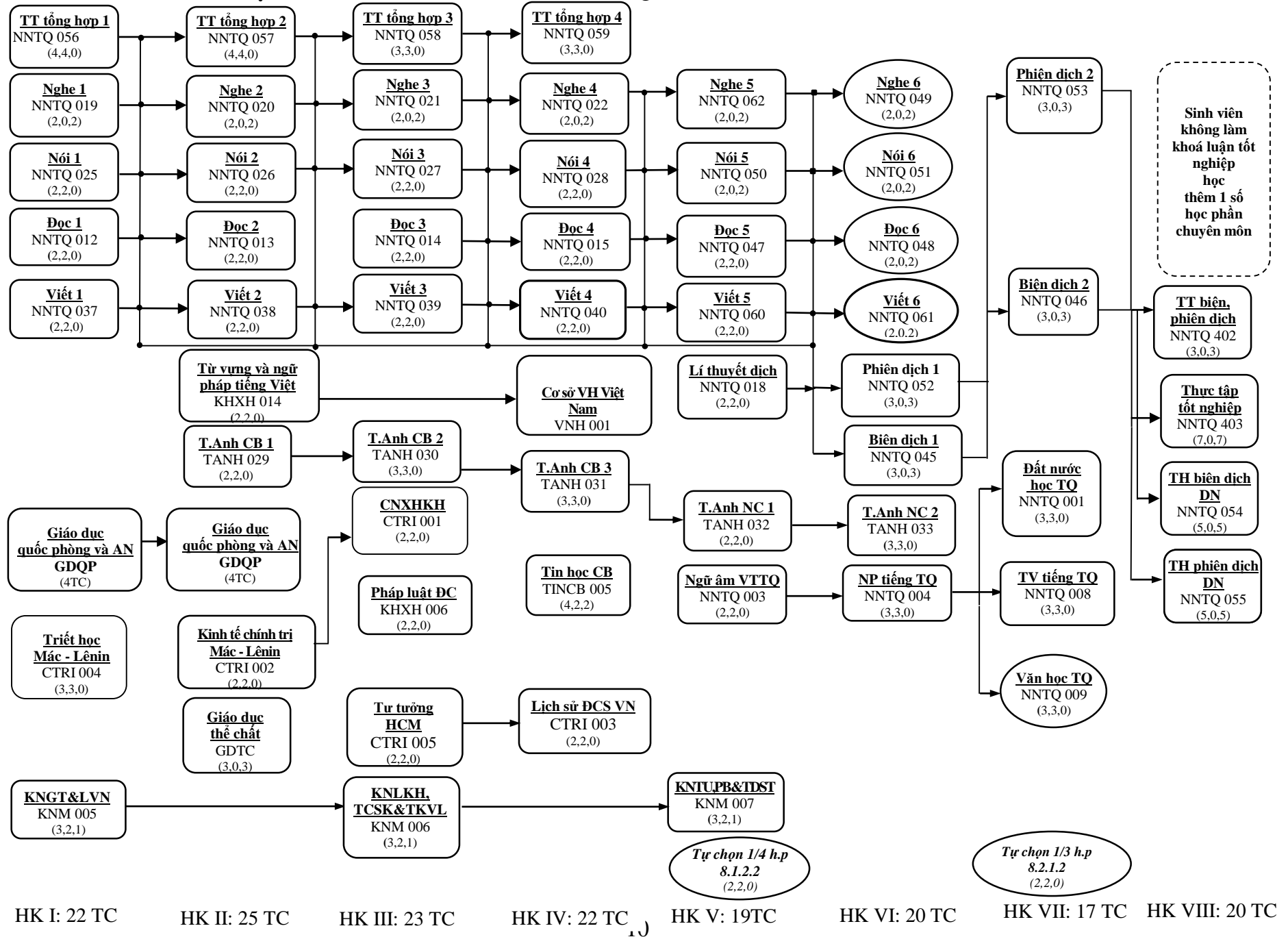
9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 004	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2									3			4		4	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2									3			4		4	
3.	CTRI 001	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2									3			4		4	
4.	CTRI 003	Triết học Mác - Lênin	2									3			4		4	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2									3			4		4	
6.	KHXH 006	Pháp luật đại cương	2									3			4		4	
7.	KHXH 014	Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt			3							2				2		
8.	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam			2							2				2		
9.	KHXH 002	Khởi nghiệp kinh doanh			2							3				2		2
10.	KHXH 005	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao			2							2				2		
11.	KHXH 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		2							2				2		
12.	KHXH 016	Nghiệp vụ văn phòng			3							3				3		
13.	TANH 029	Tiếng Anh căn bản 1		2										3	3			
14.	TANH 030	Tiếng Anh căn bản 2		2										3	3			
15.	TANH 031	Tiếng Anh căn bản 3		3										3	4			
16.	TINCB 005	Tin học cơ bản		3											3			
17.	KNM 005	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	2									4	3		4		4	
18.	GDTC	Giáo dục thể chất	2									3			4			
19.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2									3			4			
20.	NNTQ 003	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc				3						3			3			
21.	NNTQ 004	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc				3						3			3			
22.	NNTQ 008	Từ vựng tiếng Trung Quốc				3						3			3			
23.	NNTQ 001	Đất nước học Trung Quốc				3				3					3			
24.	NNTQ 002	Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc				3						4			3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
25.	NNTQ 005	Tiếng Hán cổ đại				2						3			2			
26.	NNTQ 006	Tiếng Hán thương mại				3					4			3				
27.	NNTQ 056	Tiếng Trung tổng hợp 1					2	2	2	2				2				
28.	NNTQ 057	Tiếng Trung tổng hợp 2					3	3	3	3				3	3			
29.	NNTQ 058	Tiếng Trung tổng hợp 3					3	3	3	3				3	3			
30.	NNTQ 059	Tiếng Trung tổng hợp 4					4	4	4	4				4	4			
31.	NNTQ 012	Đọc 1					2	2	2					2				
32.	NNTQ 013	Đọc 2					3	3	2					3				
33.	NNTQ 014	Đọc 3					3	3	3					3				
34.	NNTQ 015	Đọc 4					4	4	4					4	4			
35.	NNTQ 047	Đọc 5					4	4	4					4	4			
36.	NNTQ 019	Nghe 1					2	2	2					2	2			
37.	NNTQ 020	Nghe 2					3	3	2					3	3			
38.	NNTQ 021	Nghe 3					3	3	3					3	3			3
39.	NNTQ 022	Nghe 4					4	4	4					4	4			4
40.	NNTQ 062	Nghe 5					5	5	4					5	5			5
41.	NNTQ 025	Nói 1					2	2	2					2				
42.	NNTQ 026	Nói 2					3	3	2					2				
43.	NNTQ 027	Nói 3					3	3	3					3				3
44.	NNTQ 028	Nói 4					4	4	4					4	4	4	4	
45.	NNTQ 050	Nói 5					5	5	4					5	5	5	5	
46.	NNTQ 037	Viết 1					2	2	2					2	2			
47.	NNTQ 038	Viết 2					3	3	2					4	4			
48.	NNTQ 039	Viết 3					3	3	3	3				4	4			
49.	NNTQ 040	Viết 4					4	4	4	4				4	4			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
50.	NNTQ 060	Viết 5					5	5	4	4					4	4		4
51.	NNTQ 018	Lý thuyết dịch					3	3		3					3			3
52.	NNTQ 045	Biên dịch 1					4	4		4					4			4
53.	NNTQ 052	Phiên dịch 1					4	4		4					4			4
54.	NNTQ 052	Biên dịch 2					5	5		5					5			5
55.	NNTQ 053	Phiên dịch 2					5	5		5					5			5
56.	NNTQ 402	Thực tập biên, phiên dịch						6	5	5					5	5		5
57.	NNTQ 403	Thực tập tốt nghiệp						6	5	5					5	5		5
58.	NNTQ 401	Khóa luận tốt nghiệp						6		5					5	5		5
59.	NNTQ 054	Thực hành biên dịch doanh nghiệp						6		5					5			
60.	NNTQ 055	Thực hành phiên dịch doanh nghiệp					6	6		5					5			
61.	KNM 006	Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm	2									4	3		4		4	
62.	KNM 007	Kỹ năng thích ứng, phản biện và tư duy sáng tạo	2									4	3		4		4	
63.	TANH 032	Tiếng Anh nâng cao 1		3					3			3	3					
64.	TANH 033	Tiếng Anh nâng cao 2		3					3			3	3					
65.	NNTQ 048	Đọc 6					5	5	5						5			
66.	NNTQ 049	Nghe 6					5	5	5						5	5		5
67.	NNTQ 051	Nói 6					5	5	5						5	5	5	5
68.	NNTQ 061	Viết 6					5	5	5	5					5	5		5
69.	NNTQ 009	Văn học Trung Quốc				2									2			

10. TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO - NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC



11. NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

11.1. Mô tả các học phần

1. Triết học Mác - Lênin

Học phần Triết học Mác - Lênin giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, hình thành quan điểm khoa học, xác định thái độ và cách thức hoạt động, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức khoa học về: đối tượng, phương pháp nghiên cứu, chức năng của kinh tế chính trị; hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Qua đó giúp sinh viên nhận thức được bản chất của các hiện tượng, quá trình kinh tế diễn ra trong xã hội, tạo lập cơ sở khoa học, nền tảng lý luận, phương pháp luận khoa học cho sinh viên trong hoạt động thực tiễn của bản thân.

3. Chủ nghĩa xã hội khoa học

Học phần Chủ nghĩa xã hội (CNXH) khoa học giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về: sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH, dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Qua đó, giúp sinh viên nhận diện và giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội nảy sinh trong thực tiễn quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam bao gồm 4 chương: giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, quá trình hình thành và phát triển đường lối của Đảng qua từng thời kỳ và vai trò lãnh đạo của Đảng qua mỗi thời kỳ lịch sử, đặc biệt thời kỳ đổi mới đất nước. Hình thành cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học về lịch sử, kỹ năng lựa chọn tài liệu nghiên cứu, học tập học phần và khả năng vận dụng nhận thức lịch sử vào công tác thực tiễn về lịch sử của Đảng. Xây dựng ý thức tôn trọng sự thật khách quan, nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nâng cao vai trò tích cực, sáng tạo của bản thân.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, giới thiệu cho sinh viên khái quát về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung,

quan điểm cơ bản trong hệ thống tư tưởng của Người như: tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân; về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người. Hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng cho sinh viên trong nhận thức và thực tiễn. Giúp sinh viên nhận thức đúng đắn các vấn đề của tự nhiên, xã hội và tư duy, hình thành quan điểm khoa học, lập trường cách mạng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

6. Pháp luật đại cương

Học phần Pháp luật đại cương giới thiệu cho sinh viên những nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật nói chung cũng như Nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng; về một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như Hiến pháp (luật Nhà nước), luật hình sự và tố tụng hình sự, luật dân sự và tố tụng dân sự, luật hành chính, luật lao động,... Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó sống, học tập và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

7. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt

Nội dung gồm 2 phần:

- Phần một: “Từ vựng tiếng Việt” bao gồm: đơn vị từ vựng và từ vựng tiếng Việt; nghĩa của từ; hệ thống vốn từ tiếng Việt.

- Phần hai: “Ngữ pháp tiếng Việt” bao gồm: từ loại và cụm từ tiếng Việt; câu tiếng Việt (cấu tạo ngữ pháp, câu trong hoạt động giao tiếp).

8. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam: những khái niệm cơ bản liên quan đến văn hóa, tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, tôn giáo - tín ngưỡng ở Việt Nam và các vùng văn hóa trên cả nước. Qua đó, sinh viên có những kiến thức cơ bản làm nền tảng cho việc tiếp thu những môn chuyên ngành, vận dụng xây dựng những bài thuyết minh hướng dẫn du lịch.

9. Khởi nghiệp kinh doanh

Học phần Khởi nghiệp kinh doanh cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực kinh doanh như: thảo luận về vấn đề quản trị doanh nghiệp mới, phân tích các đặc điểm doanh nghiệp, quản trị tính sáng tạo và tạo dựng một doanh nghiệp thành công. Phương pháp hình thành ý tưởng kinh doanh, cách thức xây dựng bản kế hoạch và triển khai hoạt động kinh doanh. Cung cấp những kỹ năng cơ bản về tái lập doanh nghiệp.

10. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao

Học phần Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và cần thiết trong lĩnh vực ngoại giao như: khái quát về ngoại giao và lễ tân ngoại giao, nghiệp vụ lễ tân ngoại giao, ngôi thứ và nguyên tắc xác định ngôi thứ trong lễ tân ngoại giao, chỉ rõ quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao và những biện pháp xử lý vi phạm miễn trừ ngoại giao.

11. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản như khái niệm khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý thông tin, trình bày luận điểm khoa học giúp cho sinh viên hình thành tư duy logic trong nghiên cứu khoa học. Từ đó, sinh viên biết xây dựng luận điểm, tìm kiếm luận cứ thông qua vận dụng các phương pháp thu thập thông tin và hoàn thiện về kỹ năng thuyết trình luận điểm khoa học.

12. Nghiệp vụ văn phòng

Học phần cung cấp kiến thức tổng quát về công tác văn phòng, công tác văn thư, lưu trữ, giúp sinh viên có thể thực hiện một số nghiệp vụ văn phòng cơ bản như xây dựng chương trình, kế hoạch và lịch làm việc, tổ chức hội họp, tổ chức các chuyến đi công tác, soạn thảo, ban hành và quản lý văn bản, nghiệp vụ văn thư lưu trữ, giao tiếp hành chính và tổ chức nơi làm việc.

13. Tiếng Anh căn bản 1

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

Ngữ pháp: cung cấp cho sinh viên kiến thức về động từ to be, đại từ nhân xưng; tính từ, đại từ sở hữu; giới từ chỉ thời gian, địa điểm; đại từ bất định, ... Phân biệt được các thời động từ: hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, phân biệt danh từ đếm được và không đếm được, các cấu trúc sử dụng với các dạng từ loại: can, have got, there is/are, like, ... và một số loại câu hỏi dạng đảo và câu hỏi có từ để hỏi, v.v...

Từ vựng: cung cấp cho sinh viên từ loại về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: tên và nghề nghiệp, con người, nơi chốn, gia đình, thể thao, sức khỏe, đồ ăn, quần áo, máy tính và internet, v.v...

Kỹ năng: Học phần luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ điểm bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 4 phần, mỗi phần đều bao gồm 1 chủ đề về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và phần luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề từ vựng cũng như cấu trúc ngữ pháp đó. Kết thúc mỗi bài đều có phần củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học đó.

14. Tiếng Anh căn bản 2

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

Ngữ pháp: cung cấp cho sinh viên kiến thức về động từ to be và động từ thường trong quá khứ, cấu trúc so sánh, will và be going to, have to, mệnh lệnh thức, giới từ và thì hiện tại hoàn thành.

Từ vựng: cung cấp cho sinh viên từ loại về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: âm nhạc, lễ hội, công nghệ, phát minh, thời tiết, kỳ nghỉ, phương tiện giao thông, công việc, hoạt động, kỹ năng, thói quen văn hóa, chính trị, v.v...

Kỹ năng: Học phần luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ điểm bài học.

Kết cấu mỗi bài học gồm 4 phần, mỗi phần đều bao gồm 1 chủ đề về từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và phần luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết về các chủ đề từ

vững cũng như cấu trúc ngữ pháp đó. Kết thúc mỗi bài đều có phần củng cố và ôn tập lại toàn bộ nội dung bài học đó.

15. Tiếng Anh căn bản 3

Học phần gồm 7 bài học được chia thành 7 chủ điểm. Mỗi chủ điểm tập trung luyện tập 1 hiện tượng ngữ pháp, từ vựng khác nhau tập trung vào các nội dung chính: nhóm từ cùng chủ đề, cách sử dụng của các loại động từ, giới từ, liên từ, trạng từ, các thì, sự hòa hợp của chủ ngữ với động từ, trợ từ, đại từ quan hệ, danh động từ, động từ nguyên thể.

Trên cơ sở các chủ điểm chính, mỗi bài học được chia thành 4 phần. Phần I: tổng hợp chung về 1 chủ điểm ngữ pháp, bài tập luyện tập củng cố. Phần II: Listening Comprehension, tập trung luyện các kỹ năng Nghe mô tả tranh, Nghe câu hỏi và cách đáp lại câu hỏi, Nghe các đoạn hội thoại ngắn. Phần III: Reading Comprehension, tập trung luyện các kỹ năng đọc hoàn thành câu, đọc các đoạn văn về chủ điểm cuộc sống đời thường, đọc các lá thư giao dịch thương mại. Phần 4: Speaking, giới thiệu về một chủ đề nhất định, luyện tập kỹ năng nói. Mỗi bài học đều có phần củng cố và luyện tập toàn bộ nội dung bài học đó.

16. Tin học cơ bản

Học phần Tin học cơ bản trình bày những kiến thức cơ bản về thông tin, máy tính, hệ điều hành Windows, sử dụng tài nguyên và các dịch vụ trên Internet; soạn thảo và trình bày văn bản word; trình bày và xử lý dữ liệu bảng tính excel; xây dựng và trình chiếu bài thuyết trình powerpoint để giải quyết các tình huống xảy ra trong thực tế.

17. Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm

Học phần Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm giới thiệu cho sinh viên khái quát những nội dung cơ bản về khái niệm, vai trò, các vấn đề cần thiết trong giao tiếp, các phương tiện và hình thức giao tiếp; khái niệm, tầm quan trọng và các kỹ năng làm việc nhóm. Từ đó sinh viên biết vận dụng giao tiếp, làm việc nhóm vào trong quá trình học tập, rèn luyện của bản thân và trong cuộc sống hằng ngày.

18. Giáo dục thể chất

Bóng chuyền

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển, các quy định về sân bãi, dụng cụ thi đấu, luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và một số kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyền: kỹ thuật chuyền bóng thấp tay, kỹ thuật chuyền bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng. Các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn bóng chuyền.

Bóng đá

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu và một số kỹ thuật nâng cao của môn bóng đá: kỹ thuật dẫn bóng luôn cọc sút cầu môn, kỹ thuật ném biên, kỹ thuật đá bóng bằng má trong bàn chân. Các bài tập phát triển thể lực chung và thể lực chuyên môn của bóng đá.

Khiêu vũ thể thao

Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về: sơ lược lịch sử ra đời và phát triển môn khiêu vũ thể thao; đặc điểm, tác dụng của tập luyện khiêu vũ thể thao; luật khiêu vũ thể thao; các kỹ thuật cơ bản: thuật ngữ, vũ điệu Bachata và Chachacha; phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu; phát triển thể lực chung và chuyên môn.

19. Giáo dục quốc phòng và an ninh

Học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh bao gồm những kiến thức cơ bản về nền quốc phòng toàn dân, an ninh Nhân dân, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh, nghệ thuật quân sự Việt Nam. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh Nhân dân. Đội ngũ đơn vị, sử dụng bản đồ, địa hình quân sự, một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu các vết thương. Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; từng người trong chiến đấu tiên công; từng người trong chiến đấu phòng ngự.

20. Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc

Học phần Ngữ âm văn tự tiếng Trung Quốc gồm hai phần:

- Phần ngữ âm: giới thiệu các kiến thức cơ bản ngữ âm tiếng Trung Quốc hiện đại, các khái niệm ngữ âm cơ bản như âm tố, âm vị, nguyên âm, phụ âm, thanh mẫu, vận mẫu, âm tiết; giới thiệu hệ thống thanh điệu, quy luật kết hợp thanh mẫu-vận mẫu-thanh điệu và các quy luật biến đổi thanh điệu trong tiếng Trung Quốc; hướng dẫn sinh viên cách viết phiên âm latin, phiên âm quốc tế, biết mô tả các âm để trên cơ sở đó có khả năng tự chỉnh âm.

- Phần văn tự: Các kiến thức cơ bản về văn tự học tiếng Trung Quốc; nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của chữ Hán; đặc điểm, phương pháp cấu tạo chữ Hán.

21. Ngữ pháp tiếng Trung Quốc

- Học phần Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc gồm 7 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Khái quát về đặc điểm ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; hệ thống, tính chất và đơn vị của ngữ pháp; từ, phân loại từ, xác định tiêu chí phân loại từ, đặc điểm ngữ pháp của các loại từ và cách vận dụng, trong đó tập trung đi sâu vào miêu tả, nghiên cứu nghiên cứu các vấn đề về từ loại tiếng Trung Quốc (thực từ và hư từ); đặc điểm câu và các thành phần câu, tiêu chí phân loại câu; các phương pháp phân tích ngữ pháp, hình thức tổ hợp của từ và kết cấu cú pháp, các loại mô hình câu, đặc điểm ngữ pháp về câu đơn và câu phức.

22. Từ vựng tiếng Trung Quốc

Học phần Từ vựng học tiếng Trung Quốc gồm 13 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

Khái quát và cụ thể về hệ thống từ loại và những đơn vị ngữ nghĩa của từ loại tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở giới thiệu khái quát sự hình thành và phát triển của từ vựng tiếng Hán, học phần còn đi sâu tìm hiểu hình thức bên ngoài và ý nghĩa bên trong

của từ, bao gồm tính chất, cấu tạo của từ, nội dung ngữ nghĩa, đơn vị ngữ nghĩa và hiện tượng đa nghĩa của từ. Từ đó tiến tới tìm hiểu mối quan hệ giữa từ và từ, bao gồm mối quan hệ giữa các từ đồng nghĩa, phản nghĩa, đồng âm, đồng tố. Ngoài ra, học phần còn dành một phần quan trọng cho việc giới thiệu nội dung về thực ngữ, bao gồm thành ngữ, quán ngữ, yết hậu ngữ, ngạn ngữ.

23. Đất nước học Trung Quốc

Học phần Đất nước học Trung Quốc gồm 15 bài. Mỗi bài một chủ đề gồm 2 phần lớn: bài đọc, luyện tập. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức khái quát nhất về điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, khoa học, ngoại giao, dân số, dân tộc của đất nước Trung Quốc.

24. Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc

Học phần cung cấp các kiến thức:

- Tổng quan tiến trình lịch sử Trung Hoa.
- Kiến thức từng triều đại trong lịch sử Trung Hoa qua các giai đoạn: Cổ đại, Trung đại, Cận hiện đại. Phần Cổ đại giới thiệu sự hình thành của dân tộc Trung Hoa, các nhà nước cổ đại và nền văn minh Trung Hoa cổ. Phần Trung đại giới thiệu về chế độ phong kiến chuyên chế hơn 2000 năm của Trung Hoa bao gồm các triều đại, đặc điểm thời phong kiến và các mâu thuẫn trong từng triều đại, văn hóa được phát triển liên tục qua các triều đại đó. Phần Cận đại giới thiệu sự hình thành xã hội nửa thuộc địa nửa phong kiến của Trung Quốc và phản ứng của các tầng lớp xã hội Trung Quốc.

25. Tiếng Hán cổ đại

Học phần giới thiệu các kiến thức chung về tiếng Trung Quốc cổ đại, tuyển chọn giảng một số tác phẩm bằng tiếng Trung Quốc cổ; trên cơ sở đó phân tích cách dùng một số từ thông dụng, các hiện tượng ngữ pháp đặc trưng, so sánh sự tương đồng và dị biệt với tiếng Trung Quốc hiện đại trên mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng trong văn bản hiện hành, v.v...

26. Tiếng Hán thương mại

Học phần gồm 14 bài, mỗi bài liệt kê các từ vựng liên quan đến nội dung học như hỏi giá, báo giá, trả giá, đặt hàng, phương thức đóng gói, hoa hồng, quy cách đóng gói, phương thức thanh toán, bảo hiểm, tố tụng và tranh chấp, ký hợp đồng, các câu giao tiếp trong mua bán để hiểu để sinh viên áp dụng vào thực tế.

27. Tiếng Trung tổng hợp 1

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 1 gồm 30 bài cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Ngữ âm: cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc: cách phát âm của thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, biến điệu trong tiếng Hán, quy tắc phiên âm, các nét cơ bản và biến thể của chữ Hán, quy tắc viết chữ Hán.
- Bài đọc: cung cấp những mẫu câu, cách nói thường dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày với các chủ đề: (chào hỏi, giới thiệu bản thân, hỏi tên đồ vật, hỏi họ tên - quốc

tích - quê quán, hỏi địa điểm, hỏi đường, hỏi thời gian, đồ ăn - đồ uống, gia đình, sở thích, dự định, mua đồ, ở ngân hàng, miêu tả vị trí của người-đồ vật và nơi chốn, thuê nhà, ...).

- Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Ngữ pháp: cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

28. Tiếng Trung tổng hợp 2

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 2 gồm 20 bài cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: cung cấp những mẫu câu, cách nói thường dùng trong giao tiếp sinh hoạt hằng ngày với các chủ đề: thời tiết, âm nhạc, học tập, thi cử, đi du lịch, đi máy bay, tổ chức buổi liên hoan, trải nghiệm trong cuộc sống, dự định trong tương lai, khả năng của bản thân, v.v...

- Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Ngữ pháp: cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời củng cố các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương ứng với nội dung từng bài.

29. Tiếng Trung tổng hợp 3

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 3 gồm 13 bài. Mỗi bài gồm năm phần, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: chủ điểm của bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hằng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc, nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

- Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Giải thích: cung cấp kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

- Cách dùng từ ngữ: cung cấp cách dùng của những từ trọng điểm trong bài.

- Ngữ pháp: cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

30. Tiếng Trung tổng hợp 4

Học phần Tiếng Trung tổng hợp 4 gồm 13 bài. Mỗi bài gồm năm phần, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

- Bài đọc: chủ điểm của bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hằng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc, nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

- Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

- Giải thích: cung cấp kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

- Cách dùng từ ngữ: cung cấp cách dùng của những từ trọng điểm trong bài.

- Ngữ pháp: cung cấp cách dùng từ ngữ, cấu trúc câu và các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến nội dung bài học.

- Bài tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

31. Đọc 1

Học phần Đọc 1 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm bốn phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、生字 - Chữ mới: cung cấp những chữ Hán mới có liên quan đến chủ đề bài học.

二、字 - 词- 词组: cung cấp những chữ Hán, từ được tạo từ các chữ Hán, cụm từ được tạo từ các từ mới có liên quan đến chủ đề bài học.

三、课文 - Bài khóa: nội dung các bài đọc về các chủ đề trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày: chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe, hỏi họ tên, học tập, ăn uống, mua trái cây, mua quần áo, đổi tiền, thời gian, sở thích, trường học, v.v...

四、练习- Luyện tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

32. Đọc 2

Học phần Đọc 2 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm bốn phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、生字 - Chữ mới: cung cấp những chữ Hán mới có liên quan đến chủ đề bài học.

二、字 - 词- 词组: cung cấp những chữ Hán, từ được tạo từ các chữ Hán, cụm từ được tạo từ các từ mới có liên quan đến chủ đề bài học.

三、课文 - Bài khóa: nội dung các bài đọc về các chủ đề trong lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày: sở thích, thời tiết, các hoạt động hàng ngày, an toàn giao thông, hôn lễ, một số môn nghệ thuật, một số địa điểm của Trung Quốc như Bắc Kinh, Cáp Nhĩ Tân.

四、练习- Luyện tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

33. Đọc 3

Mỗi bài tương ứng với một chủ đề mang tính chất thời sự và xã hội và đều có cấu tạo gồm các phần lớn với bài đọc, hệ thống từ và hệ thống bài tập từ đơn giản đến phức tạp.

34. Đọc 4

Học phần Đọc 4 gồm 14 bài. Mỗi bài tương ứng với một chủ đề mang tính chất thời sự và xã hội: đồng nhân dân tệ và ngân hàng, người nước ngoài ở Trung Quốc, khoa học kỳ diệu, thời đại internet, sức cuốn hút của Kinh Kịch Trung Quốc, nguồn gốc của sự sống, hệ thống giáo dục của Trung Quốc, ... Đồng thời đều có cấu tạo gồm các phần lớn với bài đọc, hệ thống từ và hệ thống bài tập từ đơn giản đến phức tạp để củng cố kiến thức của bài học.

35. Đọc 5

Học phần Đọc 5 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm năm phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、热身 - Khởi động: nêu vấn đề có liên quan đến chủ đề bài học

二、课文 - Bài khóa: nội dung các bài nói về các chủ đề: tìm hiểu về cuộc sống, đàm luận cổ kim, lắng nghe điển tích (các câu chuyện về thành ngữ), tiếp cận khoa học, nhìn ra thế giới, tu thân dưỡng tính.

三、生词 - Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

四、注释 - Chú thích: giải thích cách dùng các từ, cụm từ trọng điểm trong bài học.

五、练习 - Luyện tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học

36. Nghe 1

Học phần gồm 30 bài học về các chủ điểm đời sống thường ngày như nơi ở, mua sắm, bạn bè, gia đình, chăm sóc sức khỏe, đời sống, công việc, mua đồ, ...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: bài tập phát âm, bài tập ngữ điệu, bài tập trọng âm của từ, bài tập trọng âm của câu, bài tập luyện nghe và chọn đáp án đúng, bài tập luyện nghe và trả lời câu hỏi. Hệ thống bài tập phù hợp với trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của sinh viên. Hình thức luyện nghe là lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn; chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe trả lời câu hỏi.

37. Nghe 2

Học phần gồm 15 bài học về các chủ điểm đời sống thường ngày như bạn bè, gia đình, công việc, thời gian, mua sắm, dự định tương lai, thời tiết, đời sống hằng ngày, vấn đề xã hội, v.v...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: bài tập luyện nghe ngữ điệu, bài tập luyện nghe và chọn đáp án đúng, bài tập luyện nghe và trả lời câu hỏi. Hệ thống bài tập phù hợp với trình độ nghe tiếng Hán cơ sở của sinh

viên. Hình thức luyện nghe là lựa chọn thông tin nghe được qua các câu a, b, c, d cho sẵn, chọn từ ngữ nghe được trong câu, chọn câu nghe được trong đoạn văn, nghe xong trả lời câu hỏi.

38. Nghe 3

Học phần gồm 15 bài của giáo trình Nghe hiểu Hán ngữ tập 3

Mỗi bài tương ứng với các chủ điểm: quan hệ hàng xóm, văn hóa tặng quà, hôn nhân, nuôi dạy con cái, vấn đề hút thuốc lá, quảng cáo, cách đặt tên, bảo vệ môi trường, v.v...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: nghe chọn đáp án A, B, C, D, phán đoán đúng sai, tóm tắt nội dung bài nghe.

39. Nghe 4

Học phần gồm 15 bài:

Mỗi bài tương ứng với các chủ điểm công việc, môi trường, sự khác biệt về quan điểm cách nhìn đối với các mặt trong đời sống xã hội, cách nghỉ ngơi hiệu quả, sự tích đặc điểm của loài vật, lời từ chối, máy tính, v.v...

Nội dung mỗi bài gồm các bài luyện nghe và nhiều loại bài tập nghe hiểu như: nghe chọn đáp án A, B, C, D, phán đoán đúng sai, tóm tắt nội dung bài nghe.

40. Nghe 5

Học phần Nghe 5 gồm 15 bài.

Mỗi bài gồm hai phần:

一、 Từ mới: cung cấp các từ mới có liên quan đến bài nghe, các danh từ riêng theo chủ đề bài học

二、 Bài tập được phân từ dễ đến khó, cơ bản có những nội dung sau:

- (一) Cụm từ thường gặp
- (二) Nghe mẫu câu, trả lời câu hỏi
- (三) Nghe tin, phán đoán đúng sai
- (四) Nghe tin, chọn đáp án đúng
- (五) Nghe tin, trả lời câu hỏi
- (六) Nghe tin, tóm tắt nội dung chính

41. Nói 1

Học phần gồm 14 bài, mỗi bài đều có kết cấu ba phần: hội thoại, từ mới và bài tập. Nội dung bài khóa cung cấp những từ mới theo từng chủ điểm cụ thể: làm quen, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, ở bệnh viện, sở thích, ... Các bài tập trong học phần được thiết kế tập trung rèn luyện, củng cố các kỹ năng nói theo chủ đề tương ứng với nội dung từng bài.

42. Nói 2

Giáo trình Nói 2 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, ngữ pháp và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngữ pháp, từ vựng,

mẫu câu theo các chủ đề: đi mua vé, kế hoạch du lịch, ở khách sạn, xin nghỉ phép - đăng ký lớp học, nói về học tập, nói về môi trường cuộc sống, báo chí, hội họp, thời tiết, v.v...

43. Nói 3

Giáo trình Nói 3 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ mới, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề: chọn nghề; mời đi chơi, mặc cả giá khi đi mua hàng, những điều quan trọng nhất trong cuộc sống, chúc hạnh phúc, tiễn bạn, v.v...

44. Nói 4

Giáo trình Nói 4 gồm 15 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: bài khóa, từ mới, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu và luyện tập. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề: công phu Trung Quốc, quan niệm sinh con trong hôn nhân, áo dài truyền thống của Trung quốc, cuộc sống ở thành thị, v.v...

45. Nói 5

Giáo trình Nói 5 gồm 10 bài. Mỗi bài một chủ đề gồm 4 phần: bài khóa, chú thích, luyện tập và bài đọc bổ sung. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như gia đình và xã hội; hôn nhân; giáo dục; lựa chọn giữa công việc và nghỉ ngơi; sự khác biệt của các thế hệ trong tứ đại đồng đường, con đường tiêu thụ của hàng ngoại và hàng nội, bảo vệ môi trường, v.v...

46. Viết 1

Học phần gồm 16 bài, bài 1 giới thiệu về các nét trong chữ Hán và quy tắc viết chữ Hán. 15 bài còn lại mỗi bài đều có kết cấu bốn phần: bộ thủ, từ mới, cách viết chữ Hán và bài tập.

- Kỹ năng: viết được các chữ Hán đúng theo quy tắc viết và viết được bằng chữ Hán các câu có liên quan đến các chủ điểm trong cuộc sống hằng ngày như làm quen, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, sở thích.

- Từ vựng: phần từ mới cung cấp những từ mới theo chủ đề trong mỗi bài như chào hỏi, hỏi họ tên, giới thiệu về bản thân, gia đình, thời gian, mua sắm, gọi điện thoại, hỏi địa chỉ, ở nhà ăn, ở ngân hàng, ở bưu điện, sở thích. Nắm được và viết được được các bộ thủ cơ bản trong tiếng Trung.

47. Viết 2

Học phần Viết 2 có 8 bài, 5 bài đầu cung cấp từ mới và bài tập về các chủ đề trong giao tiếp hằng ngày, 3 bài cuối hướng dẫn cách viết câu đơn, câu phức, cách dùng dấu câu và các bài tập luyện viết câu, đoạn văn cho sinh viên cụ thể như sau:

- Kỹ năng: cách thức viết câu, cách dùng dấu câu trong tiếng Trung, cách dùng từ nối câu, các phân câu với nhau. Viết được các câu so sánh về thời tiết, phong cảnh, sở thích, v.v...

- Từ vựng: viết được các từ vựng chủ đề giao tiếp hằng ngày như thời tiết, phong cảnh, sở thích, v.v...

- Ngữ pháp: viết được các từ mới và các câu đơn, câu phức bằng chữ Hán có liên quan đến các chủ đề trong cuộc sống hàng ngày như thời tiết, phong cảnh, sở thích, hội họp, ... Viết được câu, cách dùng dấu câu trong tiếng Trung, dùng từ nối câu, các phân câu với nhau.

48. Viết 3

Học phần Viết 3 gồm 7 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: hướng dẫn cách viết theo chủ đề tương ứng mỗi bài, bài văn mẫu và luyện tập.

Trình bày được cách viết nội dung câu chuyện sau khi nghe, viết đoạn văn giới thiệu về mình, viết thông báo, viết thư và nhật ký.

Viết được nội dung câu chuyện sau khi nghe, đoạn văn giới thiệu về mình, thông báo, thư và nhật ký.

49. Viết 4

Giáo trình Viết 4 gồm 7 bài. Cấu trúc cơ bản của mỗi bài bao gồm: hướng dẫn cách viết theo chủ đề tương ứng mỗi bài, bài văn mẫu và luyện tập.

Trình bày được cách viết một bức thư xã giao; một đoạn văn giới thiệu về cuộc sống, phong tục tập quán của quê hương; cách phát triển, tóm tắt, sửa đổi đoạn văn.

Viết được bức thư xã giao; đoạn văn giới thiệu về cuộc sống, phong tục tập quán của quê hương; phát triển, tóm tắt, sửa đổi được đoạn văn cho sẵn theo yêu cầu.

50. Viết 5

Học phần Viết 5 gồm 5 bài. Mỗi bài cung cấp cách viết các loại văn, thư tín; các bài văn mẫu và phân tích các bài văn mẫu ở các thể loại: văn trần thuật, thư tín, thư giao dịch thương mại, thư chúc mừng, thư cảm ơn, lời nhắn, thư tiến cử, đơn xin việc và lý lịch cá nhân. Ngoài ra học phần Viết 5 còn cung cấp cho sinh viên hệ thống bài tập để sinh viên thực hành viết theo các thể loại đã học.

Trình bày được cách viết một đoạn văn theo thể diễn dịch, quy nạp hay tổng hợp, cách viết thư thường, thư cảm ơn, thư chúc mừng, thư giao dịch thương mại, lời nhắn, cách viết thư tiến cử, đơn xin việc, lý lịch cá nhân, v.v...

Viết được một đoạn văn theo nhiều cách khác nhau như diễn dịch, quy nạp hay tổng hợp. Viết được các loại thư tín, đơn xin việc, lý lịch cá nhân.

51. Lý thuyết dịch

Học phần Lý thuyết dịch giúp sinh viên hiểu về khái niệm dịch, các quan điểm về dịch, các thể loại trong dịch, các giai đoạn và các bước dịch, cách xử lý thông tin khi dịch như cách xử lý từ, cụm từ, thành ngữ, câu, ... Từ đó sinh viên có thể vận dụng vào

các bài tập thực hành dịch trên lớp cũng như các công việc liên quan đến tiếng Trung trong quá trình làm việc sau này.

52. Biên dịch 1

Học phần Biên dịch 1 gồm 5 chương. Mỗi chương một chủ đề gồm 3 phần lớn: bài dịch, ngữ pháp và luyện tập. Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: từ vựng, cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng dịch theo các chủ đề về các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, thể dục thể thao, giáo dục, giao lưu và hợp tác quốc tế, v.v...

53. Phiên dịch 1

Học phần chia làm 2 chương dịch Hán - Việt, Việt - Hán. Nội dung về các chủ đề kinh tế, chính trị, xã hội, ... Bên cạnh các bài viết và các đoạn video thực hành trên lớp, giáo trình còn có các bài tập tương tự theo các chủ đề thực hành để sinh viên thực hành ở nhà nâng cao khả năng phiên dịch tiếng Trung.

54. Biên dịch 2

Học phần Biên dịch 2 gồm 5 chương. Mỗi chương một chủ đề gồm 3 phần lớn: bài đọc, ngữ pháp, bài tập dịch. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng dịch theo các chủ đề về các lĩnh vực: hợp đồng, quảng cáo, giới thiệu danh lam thắng cảnh nổi tiếng của Trung Quốc và Việt Nam, tập tục văn hóa, v.v...

Ngoài ra sinh viên còn được cung cấp thêm các tài liệu dịch trực tuyến về các chủ đề có liên quan.

55. Phiên dịch 2

Học phần chia làm 2 chương dịch Việt - Hán, Hán - Việt, mỗi chương gồm 10 bài. Nội dung về các chủ đề văn hóa nghệ thuật, chính trị, khoa học, xã hội, v.v...

Bên cạnh các bài viết và các đoạn video thực hành trên lớp, giáo trình còn có các bài tập tương tự theo các chủ đề thực hành để sinh viên thực hành ở nhà nâng cao khả năng phiên dịch tiếng Trung.

Lựa chọn được từ ngữ và cấu trúc phù hợp bằng tiếng Việt và tiếng Trung thông qua các bài thực hành về các chủ đề như văn hóa, nghệ thuật, chính trị, khoa học, xã hội, v.v...

56. Thực tập biên, phiên dịch

Thực tập biên, phiên dịch là học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội làm quen với công việc thực tế, giúp sinh viên nâng cao kỹ năng biên phiên dịch. Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

57. Thực tập tốt nghiệp

Thực tập tốt nghiệp là học phần nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội làm quen với công việc thực tế, giúp nâng cao khả năng nghe nói tiếng Trung. Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế.

58. Khóa luận tốt nghiệp

Cần tạo điều kiện cho sinh viên khá, giỏi làm luận văn tốt nghiệp. Đây là đợt tập dượt cho sinh viên làm thực tế các đề tài khoa học, tổng hợp các kiến thức. Tổ chức cho sinh viên bảo vệ khóa luận tốt nghiệp. Nếu sinh viên không bố trí làm luận văn tốt nghiệp thì tổ chức cho sinh viên học các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp.

59. Thực hành biên dịch doanh nghiệp

Học phần Thực hành biên dịch doanh nghiệp sinh viên được thực hành biên dịch tài liệu của doanh nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức đã học và học hỏi thực tế nâng cao khả năng biên dịch của bản thân. Học phần này sinh viên có thể thực hành thực tế ngoài doanh nghiệp.

60. Thực hành phiên dịch doanh nghiệp

Học phần Thực hành phiên dịch doanh nghiệp sinh viên được thực hành dịch nói các cuộc trao đổi của người quản lý với khách hàng hoặc nhân viên, dịch nói trong các cuộc họp, tại xưởng sản xuất của doanh nghiệp. Sinh viên vận dụng kiến thức đã học và học hỏi thực tế nâng cao khả năng dịch nói của bản thân. Học phần này sinh viên có thể thực hành thực tế ngoài doanh nghiệp.

61. Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm

Học phần Kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức sự kiện và tìm kiếm việc làm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: khái niệm, vai trò của kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc và tổ chức sự kiện. Các nguyên tắc, phương pháp lập kế hoạch, quy trình tổ chức sự kiện, phân biệt các loại sự kiện và ý nghĩa tổ chức sự kiện; khái niệm, kỹ năng tìm kiếm việc làm, kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc, trả lời phỏng vấn tuyển dụng và các bước chuẩn bị cho công việc mới. Hình thành cho sinh viên kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức công việc và tổ chức sự kiện, qua đó sinh viên vận dụng lập kế hoạch trong học tập, rèn luyện, trong cuộc sống và tổ chức được một số sự kiện; hình thành cho sinh viên kỹ năng tìm kiếm việc làm, biết vận dụng để tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

62. Kỹ năng thích ứng, phản biện và tư duy sáng tạo

Học phần Kỹ năng thích ứng, phản biện và tư duy sáng tạo cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò của kỹ năng thích ứng; các biểu hiện của kỹ năng thích ứng với môi trường sống, trong học tập và môi trường làm việc của sinh viên; các giải pháp rèn luyện kỹ năng thích ứng; khái niệm, đặc điểm, lợi ích của kỹ năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, các bước và phương pháp tư duy phản biện, tư duy sáng tạo. Hình thành cho sinh viên khả năng thích ứng, kỹ năng phản biện, tư duy sáng tạo, qua đó vận dụng trong học tập và trong cuộc sống.

63. Tiếng Anh nâng cao 1

- Học phần gồm 14 bài học về các chủ điểm: nhà cửa, kinh doanh, cuộc sống thường ngày, công việc, nơi làm việc, du lịch, mua sắm, v.v...

- Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

- Ngữ pháp: cung cấp cho sinh viên kiến thức về thì của động từ, đại từ nhân xưng; sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ, thể bị động, từ nối và giới từ, cấu trúc so sánh, đại từ quan hệ, ... Phân biệt được cách sử dụng danh động từ và động từ nguyên

thể, phân biệt các chức năng của từ nối và giới từ, mệnh đề quan hệ sử dụng đại từ quan hệ và trạng từ quan hệ cùng một số loại câu hỏi dạng đảo và câu hỏi có từ để hỏi, v.v...

- Từ vựng: cung cấp cho sinh viên cách mở rộng vốn từ dùng các tiền tố, hậu tố, phân biệt danh từ, động từ, tính từ, giới từ, liên từ, ... về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: nhà cửa, kinh doanh, cuộc sống thường ngày, công việc, nơi làm việc, du lịch, mua sắm, v.v...

- Kỹ năng: Học phân luyện các kỹ năng nói, nghe, đọc theo định dạng đề thi TOEIC. Kỹ năng nói tập trung vào các chủ đề thường gặp trong cuộc sống thường ngày, kỹ năng hội thoại, trả lời phỏng vấn. Kỹ năng nghe gồm 3 nội dung chính: nghe mô tả tranh, hỏi - đáp, nghe đoạn hội thoại ngắn và đoạn độc thoại dưới các hình thức thông báo, giảng giải, chỉ dẫn, miêu tả. Kỹ năng đọc yêu cầu sinh viên hoàn thành câu, hoàn thành đoạn văn, đọc hiểu một hoặc hai đến 3 đoạn văn để trả lời câu hỏi. Các đoạn văn về nhiều chủ đề khác nhau dưới dạng thư tín, thư điện tử, thông báo, quảng cáo, các ghi chú hoặc các bài tiểu luận, v.v...

- Kết cấu học phần gồm 4 bài luyện nghe và nói, 10 bài luyện đọc và ôn tập ngữ pháp, củng cố từ vựng. Mỗi bài học có một bài kiểm tra nhanh Mini-test theo định dạng bài thi TOEIC.

64. Tiếng Anh nâng cao 2

Học phần gồm 12 bài học về chủ đề giao tiếp trong các tình huống thực tế.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về các lĩnh vực:

Từ vựng: Học phần này cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng sử dụng để giao tiếp trong các tình huống thực tế ở trường học, một số địa điểm công cộng như khi mua sắm, thuê nhà, di chuyển bằng máy bay, tàu, xe, ..., đi du lịch, giao dịch ngân hàng, bưu điện, khám bệnh, thảo luận, thuyết trình, v.v...

Ngữ pháp: ngoài việc cung cấp vốn từ vựng thuộc các chủ đề khác nhau và các cấu trúc câu giao tiếp cơ bản, học phần còn củng cố và mở rộng một số kiến thức về ngữ âm, âm điệu khi giao tiếp để diễn đạt đúng mục đích hội thoại cũng như thể hiện đúng, sát với phong cách giao tiếp bản địa. Kết thúc học phần sinh viên có một vốn từ vựng phong phú và một vốn kiến thức cơ bản để giao tiếp trong các tình huống thực tế của cuộc sống.

Kỹ năng: sinh viên được luyện bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách thành thạo. Đặc biệt giáo trình tập trung cho sinh viên luyện kỹ năng nghe - nói rất tốt. Sinh viên có thể giao tiếp trong các tình huống đa dạng. Sinh viên có thể mở rộng vốn kiến thức của mình bằng cách tự học theo các tài liệu tham khảo, tìm kiếm môi trường có yếu tố bản địa để thực hành, v.v...

65. Đọc 6

Học phần Đọc 6 gồm 14 bài. Mỗi bài gồm năm phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau:

一、热身 - Khởi động: nêu vấn đề có liên quan đến chủ đề bài học

二、课文 - Bài khóa: nội dung các bài nói về các chủ đề: giao lưu văn hóa, hiểu về giáo dục, cảm nhận về đời người, quan tâm kinh tế, quan sát xã hội, gần với thiên nhiên.

三、生词 - Từ mới: cung cấp nghĩa và từ loại của các từ vựng có trong nội dung bài đọc và bài tập.

四、注释 - Chú thích: giải thích cách dùng các từ, cụm từ trọng điểm trong bài

五、练习- Luyện tập: hệ thống các bài tập trong học phần được thiết kế từ đơn giản đến nâng cao để tập trung rèn luyện từ vựng, ngữ pháp đồng thời rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho người học.

66. Nghe 6

Giáo trình Nghe 6 gồm 15 bài.

Mỗi bài gồm có 5 mục tin tức nhỏ với các bài tập nghe được thiết kế đa dạng, bao gồm các dạng như: chọn đáp án A, B, C, D; phán đoán đúng sai; điền vào chỗ trống, trả lời câu hỏi.

67. Nói 6

Học phần Nói 6 gồm 10 bài. mỗi bài một chủ đề gồm 3 phần: bài khóa, từ vựng và bài tập. Trong mỗi phần có phần từ mới chú thích và bài tập, cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách dùng từ, cấu trúc câu, cách biểu đạt câu theo các chủ đề, rèn kỹ năng nói theo các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như: thói quen rất khó để thay đổi, im lặng có phải là vàng, tiền bạc và niềm vui, hạnh phúc, nghĩa tình không dễ chối từ, mười hai con giáp, thành ngữ về con vật, các ngày lễ Tết ở Trung Quốc, v.v...

68. Viết 6

Học phần Viết 6 gồm 5 bài. Mỗi bài cung cấp cách viết các loại thư mời, thông báo, thư giao dịch thương mại, cách viết bài diễn thuyết, các đoạn văn giới thiệu về quê hương, thành phố nơi mình đang sinh sống, giới thiệu các phong tục tập quán của quê hương, ... Ngoài ra học phần Viết 6 còn cung cấp cho sinh viên hệ thống bài tập để sinh viên thực hành viết theo các thể loại đã học.

69. Văn học Trung Quốc

Học phần gồm 12 bài, mỗi bài gồm phần tác giả, các tác phẩm tiêu biểu, chú thích và luyện tập ứng với từng giai đoạn của văn học cổ Trung Quốc từ thần thoại đến thơ văn đời Tần, Hán, Đường, Tống, Xuân thu chiến quốc, ... cho đến văn học hiện đại. Các tác phẩm tiêu biểu được trích dẫn trong giáo trình là những tác phẩm kinh điển và nổi tiếng nhất trong suốt tiến trình lịch sử văn học Trung Quốc.

11.2. Đề cương chi tiết học phần (có phụ lục kèm theo)

12. DANH SÁCH ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
1.	Nguyễn Xuân Giang	1982	Tiến sĩ Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	1. Phiên dịch 1 2. Tiếng Trung tổng hợp 2 3. Tiếng Trung tổng hợp 3 3. Nói 1 4. Nói 2 5. Nói 4
2.	Nguyễn Thị Hoa	1981	Thạc sĩ Lý luận và	1. Nói 1 2. Nói 2

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
			phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3. Nói 3 4. Nói 4 5. Nói nâng cao 1 6. Nói nâng cao 2
3.	Nguyễn Quỳnh Hoa	1985	Tiến sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Tiếng Trung Du lịch 2. Tiếng Hán Thương Mại 3. Văn học Trung Quốc 4. Ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc
4.	Trần Thị Lan Hương	1995	Thạc sĩ Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	1. Viết 1 2. Viết 2 3. Tiếng Trung khách sạn nhà hàng 4. Tiếng Hán cổ đại
5.	Nguyễn Thị Lan	1980	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Tiếng Trung tổng hợp 2 2. Tiếng Trung tổng hợp 4 3. Biên dịch 2 4. Từ vựng học tiếng Trung Quốc 5. Đọc nâng cao 1 6. Đọc nâng cao 2
6.	Bùi Thị Trang	1987	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Văn học Trung Quốc 2. Nghe 1 3. Nghe 2 4. Nghe 3 5. Nghe nâng cao 1 6. Nghe nâng cao 2
7.	Phạm Thị Hồng Trang	1990	Tiến sĩ Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	1. Ngữ pháp học tiếng Trung Quốc 2. Đọc 1 3. Đọc 2 4. Đọc 4 5. Nghe 2 6. Nghe 4
8.	Vũ Trọng Tuấn	1981	Thạc sĩ Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng	1. Viết 4 2. Lý thuyết dịch 3. Đọc 3 4. Thực tập biên, phiên dịch 5. Thực tập tốt nghiệp
9.	Nguyễn Thị Xuyên	1989	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	1. Viết 1 2. Viết 2 3. Viết 3 4. Viết nâng cao 1 5. Viết nâng cao 2 6. Phiên dịch 2
10.	Hứa Thị Xuyên	1996	Thạc sĩ Ngôn ngữ học và	1. Đất nước học Trung Quốc 2. Biên dịch 1

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
			ngôn ngữ học ứng dụng	3. Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc 4. Thực tập biên, phiên dịch 5. Thực tập tốt nghiệp
11.	Nguyễn Đăng Tiến	1980	Tiến sĩ Địa lí Tài nguyên & Môi trường	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt
12.	Nguyễn Thị H Huyền	1982	Thạc sĩ Văn hóa học	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao 3. Nghiệp vụ văn phòng
13.	Nguyễn Thị Sao	1983	Thạc sĩ Du lịch học	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Dẫn luận ngôn ngữ 3. Từ vựng và ngữ pháp tiếng Việt 4. Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao
14.	Ngô Thị Luyện	1983	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Khởi nghiệp kinh doanh
15.	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1988	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Khởi nghiệp kinh doanh
16.	Phạm Thị Hồng Hoa	1977	Tiến sĩ Kinh tế quốc tế	1. Kỹ năng giao tiếp 2. Kỹ năng làm việc nhóm 3. Kỹ năng thích ứng 4. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 5. Kinh tế chính trị Mác Lênin.
17.	Phùng Thị Lý	1982	Tiến sĩ CNXH khoa học	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 2. Kinh tế chính trị Mác -Lênin. 3. Triết học Mác - Lênin 4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 5. Kỹ năng lập kế hoạch -Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện 6. Kỹ năng tìm kiếm việc làm 7. Kỹ năng tư duy sáng tạo Phản biện
18.	Vũ Văn Đông	1982	Tiến sĩ Kinh tế chính trị	1. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 2. Kinh tế chính trị Mác -Lênin. 3. Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp 4. Kỹ năng lãnh đạo
19.	Hà Đình Soát	1981	Thạc sĩ KH giáo dục	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
20.	Vũ Tiến Hiếu	1986	Thạc sĩ QLTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
21.	Phạm Anh Dũng	1981	Thạc sĩ SPTDĐT	1. Giáo dục thể chất 1, 2, 3 2. Giáo dục Quốc phòng và an ninh.
22.	Phạm Xuân Đức	1980	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương 2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
				3. Triết học Mác - Lênin 4. Tư tưởng Hồ Chí Minh 5. Kỹ năng lập kế hoạch -Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện 6. Kỹ năng tìm kiếm việc làm 7. Kỹ năng tư duy sáng tạo -Phản biện
23.	Phạm Văn Dự	1984	Tiến sĩ Triết học	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Triết học Mác - Lênin 3. Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp 4. Kỹ năng lãnh đạo
24.	Nguyễn Thị Hiền	1985	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương 2. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 3. Triết học Mác - Lênin 4. Kỹ năng mềm
25.	Trần Thị Hồng Nhung	1979	Thạc sĩ Triết học	1. Kinh tế chính trị Mác Lênin. 2. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 3. Triết học Mác - Lênin 4. Kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp 5. Kỹ năng lãnh đạo
26.	Phạm Thị Mai	1982	Thạc sĩ Luật học	1. Pháp luật đại cương 2. Kỹ năng giao tiếp 3. Kỹ năng làm việc nhóm 4. Kỹ năng thích ứng
27.	Nguyễn Mạnh Tường	1977	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	1. Pháp luật đại cương 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Kinh tế chính trị Mác -Lênin. 4. Kỹ năng giao tiếp 5. Kỹ năng làm việc nhóm 6. Kỹ năng thích ứng
28.	Nguyễn Thị Hải Hà	1977	Thạc sĩ Lịch sử	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 3. Kỹ năng mềm
29.	Đỗ Thị Thuý	1985	Thạc sĩ Triết học	1. Pháp luật đại cương; 2. Kinh tế chính trị Mác -Lênin. 3. Triết học Mác - Lênin 4. Kỹ năng lập kế hoạch -Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện 5. Kỹ năng tìm kiếm việc làm 6. Kỹ năng tư duy sáng tạo -Phản biện
30.	Nguyễn Thị Tình	1987	Thạc sĩ Lịch sử Đảng	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Kỹ năng lập kế hoạch -Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
				4. Kỹ năng tìm kiếm việc làm 5. Kỹ năng tư duy sáng tạo - Phản biện
31.	Đặng Thị Dung	1987	Thạc sĩ Lịch sử Đảng	1. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 2. Tư tưởng Hồ Chí Minh 3. Kỹ năng lập kế hoạch -Tổ chức công việc và tổ chức sự kiện 4. Kỹ năng tìm kiếm việc làm 5. Kỹ năng tư duy sáng tạo -Phản biện
32.	Vũ Thị Lương	1978	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	1. Tiếng Anh 1,2,3,4, 5
33.	Ngô Thị Mỹ Bình	1984	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4,5
34.	Trịnh Thị Chuyên	1981	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tiếng Anh 1,2,3,4,5
35.	Trần Hoàng Yến	1982	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	1. Tiếng Anh 1,2,3,4,5
36.	Tăng Thị Hồng Minh	1985	Thạc sĩ Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	1. Tiếng Anh 1,2,3,4,5
37.	Hoàng Thị An	1987	Thạc sĩ KH máy tính	Tin học cơ bản 1,2
38.	Phạm Văn Kiên	1979	Thạc sĩ CNTT	Tin học cơ bản 1,2
39.	Vũ Bảo Tạo	1979	Thạc sĩ Công nghệ phần mềm	Tin học cơ bản 1,2
40.	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	1981	Thạc sĩ Hệ thống thông tin	Tin học cơ bản 1,2

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo	Môn học/học phần sẽ giảng dạy
41.	Phạm Thị Hường	1981	Thạc sĩ Công nghệ phần mềm	Tin học cơ bản 1,2
42.	Hoàng Thị Ngát	1985	Thạc sĩ KH học máy tính	Tin học cơ bản 1,2
43.	Nguyễn Phúc Hậu	1982	Tiến sĩ Truyền dữ liệu và mạng máy tính	Tin học cơ bản 1,2
44.	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1989	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Tin học cơ bản 1,2
45.	Hoàng Thị Ngọc Diệp	1982	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Tin học cơ bản 1,2
46.	Nguyễn Thị Thu	1983	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Tin học cơ bản 1,2
47.	Phạm Thị Tâm	1987	Thạc sĩ Công nghệ thông tin	Tin học cơ bản 1,2

13. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ HỌC TẬP

13.1. Phòng thí nghiệm và hệ thống thiết bị thí nghiệm chính

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
1	Phòng thực hành ngoại ngữ số 1	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái
2		Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	36	Cái
3		Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái
4		Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái
5		Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
6		Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái
1	Phòng thực hành ngoại ngữ số 2	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái
2		Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	36	Cái
3		Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái
4		Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái
5		Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái
6		Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái
1	Phòng thực hành ngoại ngữ số 3	Máy tính để bàn dành cho giáo viên Model: i3-8100,	Việt Nam, 2019	1	Cái
2		Máy tính để bàn dành cho học viên Model: i3-810	Việt Nam, 2019	36	Cái
3		Máy chiếu đa năng Model: VL-3100	Trung Quốc, 2019	1	Cái
4		Hệ thống âm thanh hỗ trợ Model: V - 100	Trung Quốc, 2019	1	Cái

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
5		Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra. Model: V-580AV	Trung Quốc, 2019	1	Cái
6		Phần mềm multimedia dùng cho Giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngôn ngữ Model: VL-7200T,	Trung Quốc, 2019	1	Cái
1	Phòng thực hành ngoại ngữ số 4	Máy tính để bàn dành cho giáo viên (mã hiệu: VC 4690)	Việt Nam, 2015	1	Cái
2		Máy tính để bàn dành cho học viên (mã hiệu: G2030)	Việt Nam, 2015	40	Cái
3		Máy chiếu đa năng (mã hiệu: VL-2700)	Trung Quốc, 2015	1	Cái
4		Hệ thống điều khiển và bàn lập trình, chuyển đổi tín hiệu vào/ra (mã hiệu: V-580AV)	Trung Quốc, 2015	1	Cái
5		Thiết bị khuếch đại đường truyền Audio và phần mềm hỗ trợ (mã hiệu: V-580)	Trung Quốc, 2015	41	Cái
6		Hệ thống âm thanh hỗ trợ (mã hiệu: V-100)	Trung Quốc, 2015	1	Cái
7		Phần mềm dùng cho giáo viên điều khiển và quản lý lớp học ngoại ngữ (VL-6800T)	Việt Nam, 2015	1	Cái
8		Phần mềm dùng cho học viên	Việt Nam, 2015	1	Cái
9		Máy in LaserJet HP	Việt Nam, 2014	1	Cái

STT	Tên phòng thực hành ngoại ngữ	Tên gọi máy, thiết bị và mục đích sử dụng	Nước sản xuất	Số lượng	Đơn vị
10		Ti vi Sam Sung PS50A410	Việt Nam, 2009	1	Cái
11		Bộ âm ly 3600-OMATON	Trung Quốc, 2013	1	Cái
12		Loa cây JBL 2 bát 40 + Micro không dây + Micro để bàn (2 loa, 2 mic, 1 bộ để bàn)	Trung Quốc, 2013	1	Cái

13.2. Thư viện

Nhà trường có Trung tâm thông tin - thư viện với tổng diện tích 615m² với 300 chỗ đọc và trên 4.000 đầu sách tham khảo bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài. Các phòng chức năng được bố trí khoa học, thuận tiện cho lưu giữ và tìm kiếm tài liệu. Các phòng chức năng của Thư viện đều phục vụ tốt nhu cầu đọc, nghiên cứu, tra cứu của giảng viên và sinh viên. Phòng đọc - tra cứu tài liệu với không gian yên tĩnh, bố trí đủ chỗ ngồi và được trang bị điều hòa không khí, quạt mát. Phòng dữ liệu số được cứu bố trí 20 máy tính với phần mềm Libol. Thư viện số của Nhà trường có nguồn học liệu phong phú, được liên kết với thư viện của một số trường đại học trong nước nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH. Ngoài ra, tại trung tâm thực hành, thực nghiệm có bố trí nơi lưu trữ các nguồn học liệu chuyên ngành và không gian đọc, nghiên cứu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH của giảng viên, sinh viên.

13.3. Giáo trình, tập bài giảng

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
I	Giáo trình, tài liệu giảng dạy			
1.	Cơ sở văn hóa Việt Nam		ĐH Sao Đỏ (Lưu hành nội bộ)	2022
2.	Giáo trình Kỹ năng mềm			2022
3.	Tiếng Anh Căn bản 3			2022

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
4.	Giáo trình Kỹ năng mềm			2022
5.	Tin học cơ bản			2022
6.	Khởi nghiệp kinh doanh			2022
7.	Tài liệu học tập Phương pháp nghiên cứu khoa học			2022
8.	Nghe 1			2021
9.	Nghe 2			2022
10.	Nghe 3			2021
11.	Nghe 4			2022
12.	Nghe 5			2021
13.	Nói 1			2021
14.	Nói 2			2022
15.	Nói 3			2021
16.	Nói 5			2020
17.	Đọc 1			2021
18.	Đọc 2			2022
19.	Đọc 3			2021
20.	Đọc 4			2022
21.	Viết 1			2022
22.	Viết 2			2022
23.	Lý thuyết dịch			2022
24.	Phiên dịch 1			2022
25.	Phiên dịch 2			2022
26.	Tiếng Trung du lịch			2022

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
27.	Biên dịch 1			2020
28.	Biên dịch 2			2020
29.	Tiếng Trung khách sạn nhà hàng			2020
30.	Tiếng trung tổng hợp 1			2021
31.	Tiếng trung tổng hợp 2			2022
32.	Tiếng trung tổng hợp 3			2021
33.	Tiếng trung tổng hợp 4			2022
34.	Từ vựng tiếng Trung Quốc			2021
35.	Ngữ âm và văn tự tiếng Trung Quốc			2021
36.	Đất nước học Trung Quốc			2021
37.	Giáo trình triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2021
38.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia	2021
39.	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2021
40.	Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia Sự thật	2021
41.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia	2021
42.	Giáo trình Pháp luật đại cương	Lê Minh Toàn	NXB Sự thật, Hà Nội	2021
43.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Trần Ngọc Thêm	Nhà xuất bản Giáo dục	1999
44.	Lễ tân ngoại giao thực hành	Võ Anh Tuấn	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2018

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
45.	Giáo trình Quản trị văn phòng	Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Điệp, Trần Phương Hiền	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2012
46.	Giáo trình bóng chuyền	Đinh Văn Lãm	NXB TDTT	2006
47.	Giáo trình khiêu vũ thể thao	Nguyễn Kim Quỳnh	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2019
48.	Real life – Elementary – Students’ book	Marty Hobbs Julia Starr Keddle	Pearson Longman	
49.	Very Easy TOEIC introduction, 3rd edition	Anne Taylor Garrett Byrne	Compass Publishing	2007
50.	Career Paths Business English	John Taylor Jeff Zeter	Express Publishing	2011
51.	Hướng dẫn sử dụng Microsoft Office	Phạm Quang Huy, Phạm Quang Huân	NXB Thanh niên	2020
52.	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2020
53.	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	Vũ Cao Đàm	NXB giáo dục	2021
54.	Giáo trình Đọc hiểu Hán ngữ (Quyển 1)	Bành Chí Bình	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh	2009
55.	Giáo trình Đọc hiểu Hán ngữ (Quyển 2),	Bành Chí Bình	Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh	2009
56.	Giáo trình đọc hiểu Hán ngữ quyển 3	Bành Chí Bình	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	2009
57.	Giáo trình đọc hiểu Hán ngữ quyển 3	Bành Chí Bình	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	2009
58.	Giáo trình Nghe Hán ngữ (Quyển 1)	Dương Tuyết Mai, Hồ Ba	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	2009
59.	Giáo trình Nghe Hán ngữ (Quyển 2)	Dương Tuyết Mai, Hồ Ba	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh.	2009
60.	Giáo trình nghe tiếng Trung (tập 3),	Dương Tuyết Mai	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2010
61.	Giáo trình nghe tiếng Trung (tập 3),	Dương Tuyết Mai	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2010

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
62.	新闻听力教程（上册）	刘士勤、彭瑞情	北京语言文化 大学	2001
63.	Giáo trình khẩu ngữ Tiếng Hán - Nhập môn hạ	Mã Tiên Phi	Đại ngôn ngữ Bắc Kinh	2011
64.	汉语口语速成提高篇	Mã Tiên Phi	北京大学	2018
65.	Giáo trình Ngữ âm tiếng Hán	Tào Văn	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2002
66.	Giáo trình Hán tự	Trương Tịnh Hiền	Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2004
67.	Giáo trình khẩu ngữ Tiếng Hán - Nhập môn thượng	Mã Tiên Phi	Đại ngôn ngữ Bắc Kinh	2011
68.	Giáo trình nói Hán ngữ cấp tốc – Quyển trung cấp	Mã Tiên Phi	Đại học Văn hóa và ngôn ngữ Bắc Kinh	2005
69.	Khẩu ngữ tiếng Hán cao cấp,	Chương Kỹ Hiếu chủ biên	NXB Đại học Văn hóa ngôn ngữ Bắc Kinh	1997
70.	Hán ngữ cổ đại	Vương Thạc	NXB Đại học Bắc Kinh	2010
71.	古代汉语（上下册）	徐宗才、李文	北京语言大学 出版社	2010
72.	汉语词汇教程	万艺玲	北京语言大学 出版社	2000
73.	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc,	Tôn Đức Kim	NXB Đại học Ngôn ngữ và Văn hóa Bắc Kinh	2002
74.	Ngữ pháp tiếng trung cho người nước ngoài	Lý Đức Tân, Trình Mỹ Trân	NXB Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh	2008
75.	Hán ngữ (tập 1, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liên biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2018

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
76.	Hán ngữ (tập 1, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
77.	Hán ngữ (tập 2, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
78.	Hán ngữ (tập 2, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
79.	Hán ngữ (tập 3, quyển thượng)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
80.	Hán ngữ (tập 3, quyển hạ)	Dương Ký Châu chủ biên - Trần Thị Thanh Liêm biên dịch	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
81.	HSK 标准教程 6 (上)	姜丽萍	北京语言大学出版社	2017 年
82.	HSK 标准教程 6 (上) 练习册	姜丽萍	北京语言大学出版社	2016 年
83.	Bài tập luyện dịch tiếng Trung ứng dụng	Nhật Phạm	Hồng Đức	2018
84.	体验汉语写作教程 (初级一)	刘援	高等教育出版社	2006
85.	体验汉语写作教程 (初级二)	刘援	高等教育出版社	2006
86.	体验汉语写作教程 (中级一)	刘援	高等教育出版社	2006
87.	体验汉语写作教程 (中级一)	刘援	高等教育出版社	2006
88.	外贸写作	赵洪琴, 吕文珍	北京语言大学出版社	2007
II	Tài liệu tham khảo			
89.	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long	NXB Chính trị quốc gia	2022

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
90.	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Nguyễn Việt Thông	NXB Chính trị quốc gia	2009
91.	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn triết học Mác - Lênin	Phạm Văn Đức	NXB Đại học Sư phạm	2021
92.	Tìm hiểu triết học Mác - Lênin	Nguyễn Ngọc Hà	NXB Khoa học Xã hội	
93.	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác Lênin		NXB Chính trị quốc gia	2005
94.	C.Mác - Ph.Ăngghen Toàn tập, Tập 12, 18, 23, 25			1995
95.	V.I. Lênin Toàn tập, Tập 27			1995
96.	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Ngô Thái Hà	NXB Đại học Sư phạm Hà Nội	2022
97.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị quốc gia	2021
98.	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị quốc gia	2009
99.	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hoàng Chí Bảo (chủ biên), Dương Xuân Ngọc, Đỗ Thị Thạch, Bùi Ngọc Lan	NXB Đại học sư phạm	
100.	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam		NXB Chính trị Quốc gia	2018
101.	Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị Quốc gia	2008
102.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị Quốc gia	2011
103.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị Quốc gia	2016
104.	Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII	Đảng Cộng sản Việt Nam	NXB Chính trị Quốc gia	2021

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
105.	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh	Bộ Giáo dục và Đào tạo	NXB Chính trị Quốc gia	2010
106.	Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hội đồng Trung ương chỉ đạo giáo trình quốc gia các bộ môn Khoa học Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh	NXB Chính trị Quốc gia	2003
107.	Hướng dẫn ôn thi hiệu quả môn Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nguyễn Thế Thắng	NXB Đại học Sư phạm	2021
108.	Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam	Quốc hội	NXB Sự thật	2020
109.	Bộ luật Dân sự hiện hành	Quốc hội	NXB Sự thật	2020
110.	Bộ luật lao động hiện hành	Quốc hội	NXB Sự thật	2020
111.	Luật Phòng chống tham nhũng hiện hành	Quốc hội	NXB Sự thật	2020
112.	Ngoại giao và công tác ngoại giao	Vũ Dương Huân	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2018
113.	Nghi thức và lễ tân đối ngoại	Phùng Công Bách	NXB Thế giới	2009
114.	Lễ tân ngoại giao thực hành	Võ Anh Tuấn	NXB Chính trị quốc gia sự thật	2018
115.	Rèn luyện kỹ năng nói, giao tiếp và thuyết trình cho cán bộ đoàn thanh niên	Trần Văn Trung	Chính trị Quốc gia	2010
116.	Kỹ năng quản trò & 325 trò chơi tập thể thanh thiếu niên	Trần Hoàng Trung	Văn hóa Thông tin	2009
117.	8 kỹ năng mềm thiết yếu chia khóa đến thành công	Trần Thượng Tuấn, Nguyễn Minh Huy	NXB Lao động	2017
118.	7 thói quen của bạn trẻ thành đạt	Vũ Thị Thu Nhi, Nguyễn Thành Nhân dịch	TP. Hồ Chí Minh	2020
119.	Đàm phán với chính mình, 6 bước để trở thành người bạn tốt nhất của chính mình	Hải Yên	NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh	2019

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
120.	Luật bóng chuyền hơi	Tổng cục TDTT	NXB Thể thao và Du lịch	2018
121.	Luật bóng chuyền và bóng chuyền bãi biển	Tổng cục TDTT	NXB TDTT	2013
122.	Luật thi đấu môn Khiêu vũ thể thao	Tổng cục Thể dục thể thao	NXB Thể dục thể thao	2015
123.	English Grammar in Use	Raymond Murphy	Cambridge Press	
124.	Big Step TOEIC 1	Kim Soyeong - Park Won	Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2008
125.	Real listening and speaking 1	Miles Craven	Cambridge	2008
126.	Kỹ năng tổ chức các hoạt động công tác thanh thiếu niên	Phạm Đình Nghiệp, Lê Văn Cầu	NXB Thanh niên	2010
127.	Kỹ năng quản trò & 325 trò chơi tập thể thanh thiếu niên	Trần Hoàng Trung	NXB Văn hóa Thông tin	2009
128.	50 điều trường học không dạy bạn và 20 điều cần làm trước khi rời ghế nhà trường	Khuyên Trần (BTV Alpha Books)	NXB Khoa học xã hội	2016
129.	Cẩm nang việc làm bí quyết tìm việc thành công trong bối cảnh hội nhập	Tiêu Yến Trinh, Nguyễn Thị An Hà, Nguyễn Thị Quỳnh Phương	NXB Thanh niên	2016
130.	7 thói quen của bạn trẻ thành đạt	Sean Covey	NXB Tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh	2020
131.	8 kỹ năng mềm thiết yếu chia hóa đến thành công	Trần Thượng Tuấn, Nguyễn Minh Huy	NXB Lao động	2017
132.	55 nguyên tắc ứng xử thiết yếu để thành công	Ron Clark	NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2019
133.	Giáo trình tin học đại cương	Hàn Viết Thuận	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2009
134.	Tự học nhanh Microsoft Office	Phạm Phương Hoa, Phạm Quang Huân	NXB Thanh niên	2020

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
135.	Tinh thần Khởi nghiệp Kinh doanh	Đình Việt Hòa	NXB Đại học quốc gia Hà Nội.	
136.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Lê Huy Bá	NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh	2006
137.	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Phương Kỳ Sơn	NXB Chính trị quốc gia	2001
138.	Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Thắng	NXB Đại học Kinh tế quốc dân	2019
139.	Giáo trình một số nội dung cơ bản về lãnh thổ, biên giới quốc gia.	Phạm Văn Trường, Nguyễn Quang Dũng	Quân đội nhân dân	2007
140.	Giáo trình giáo dục quốc phòng- An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp, Nguyễn Mạnh Hưởng	Giáo dục Việt Nam	2013
141.	Giáo trình giáo dục quốc phòng- An ninh (Tập 2)	Nguyễn Đức Đăng, Nguyễn Tiên Hải	Giáo dục Việt Nam	2013
142.	Giáo trình Hán ngữ 1 (thượng)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2018
143.	Giáo trình Hán ngữ 1 (Hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
144.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
145.	Giáo trình Hán ngữ 2 (hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
146.	汉语阅读教程 (上)	陈田顺	北京大学	2004
147.	步步高汉语阅读教程 (第三册)	张丽娜	北京语言大学	2004
148.	发展汉语 – 中级阅读 1	徐承伟	北京语言大学	2012
149.	发展汉语 – 中级阅读 2	徐承伟	北京语言大学	2012
150.	发展汉语 – 高级阅读 1	罗青松	北京语言大学	2011

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
151.	汉语阅读速成提高篇	郑蕊	北京语言大学	2011
152.	Giáo trình Hán ngữ 1 (thượng)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2018
153.	Giáo trình Hán ngữ 1 (Hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
154.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
155.	Giáo trình Hán ngữ 2 (Hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội	2020
156.	Giáo trình chuẩn HSK4 (sách bài tập - thượng)	Khuông Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	2020
157.	发展汉语中级听力 2	傅由	北京语言大学	2011
158.	Giáo trình chuẩn HSK4 (sách bài tập - hạ)	Khuông Lệ Bình	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.	2020
159.	发展汉语中级听力 2	傅由	北京语言大学	2011
160.	拾级汉语-新闻听力 (第 9 级)	Ngô Trung Vĩ, Cao Thuận Toàn, Đào Luyện	Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh	2008
161.	Giáo trình Hán ngữ 1 (hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2018
162.	Giáo trình Hán ngữ 2 (thượng)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020
163.	Giáo trình Hán ngữ 2 (hạ)	Dương Ký Châu	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020
164.	发展汉语口语中级 1	路志英	北京语言大学	2011
165.	发展汉语口语中级 2	蔡永强	北京语言大学	2011
166.	Giáo trình Ngữ âm tiếng Hán hiện đại	Đình Sùng Minh	Đại học Bắc Kinh	2011
167.	Tìm về cội nguồn chữ Hán	Lý Lạc Nghị	Thế giới	1997
168.	中国概况教程	宁继鸣	北京大学	2018

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
169.	中国概况教程	吴平	北京大学	2014
170.	Rèn luyện kỹ năng dịch thuật Việt - Hoa, Hoa - Việt, NXB Văn hóa thông tin	Trần Thị Thanh Liêm	Văn hóa thông tin	2008
171.	实用汉语互译技巧	梁远	北京民族	2005
172.	Giao tiếp Hoa Việt, du lịch và thương mại	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Hà Nội	2008
173.	Đàm thoại tiếng Hoa thương mại	Trần Đình Tuấn	Nhà xuất bản Trẻ	2005
174.	越汉翻译教程	谭志词	世界图书出版广东有限公司	2001
175.	实用汉语互译技巧	梁远	北京民族	2005
176.	Âm thực và cảnh điếm	Nhật Phạm	Hồng Đức	2019
177.	越汉翻译教程	赵玉兰	北京大学	2002
178.	经贸高级汉语口语（下册）	黄为之	北京语言大学	2007
179.	商务汉语	仇鸿伟	对外经济贸易大学	2010
180.	Giáo trình Hán ngữ 1	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
181.	Giáo trình Hán ngữ 2	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
182.	Giáo trình Hán ngữ 3	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
183.	Giáo trình Hán ngữ 4	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
184.	Giáo trình Hán ngữ 3	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012

TT	Tên giáo trình, tập bài giảng	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản
185.	Giáo trình Hán ngữ 4	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
186.	Giáo trình Hán ngữ 5	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
187.	Giáo trình Hán ngữ 6	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
188.	Giáo trình Hán ngữ 5	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
189.	Giáo trình Hán ngữ 6	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Quốc gia Hà Nội.	2012
190.	汉语写作教程	Triệu Kiến Hoa	北京语言大学	2008
191.	Giao tiếp Hoa Việt, du lịch và thương mại	Trần Thị Thanh Liêm	Đại học Hà Nội	2008
192.	Đàm thoại tiếng Hoa thương mại	Trần Đình Tuân	Nhà xuất bản Trẻ	2005

14. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

14.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Trong quá trình đào tạo sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Nhà trường thường xuyên kết hợp tổ chức các hoạt động ngoại khóa như: văn hoá, văn nghệ, thể thao, tham quan dã ngoại,... để phát triển và nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên.

Để giúp sinh viên có nhận thức đầy đủ về ngành Ngôn ngữ Trung Quốc; đồng thời rèn luyện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, tạo cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường, Khoa và Nhà trường tổ chức cho sinh viên khoá mới nhập học và sinh viên năm thứ 3, thứ 4 đi thăm quan trải nghiệm, học tập, thực tập tại một số doanh nghiệp trong nước và nước ngoài liên quan đến ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Thời gian được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá như sau:

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
1	Chính trị đầu khóa	Tập trung	Sau khi nhập học	Phổ biến các quy chế, nội quy của Nhà trường; phân lớp, làm quen với giảng viên chủ nhiệm.
2	Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, dã ngoại	Cá nhân, nhóm thực hiện hoặc tập thể	Tổ chức vào dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như: khai giảng năm học mới; ngày thành lập Đảng, Đoàn, Hội; ngày thành lập trường, lễ kỷ niệm 20-11; các sự kiện lớn của đất nước, địa phương,...	- Phát triển, nâng cao kỹ năng mềm, khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. - Rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, lòng yêu ngành, yêu trường, yêu quê hương, đất nước.
3	Thăm quan phòng truyền thống của Nhà trường	Tập trung	Tổ chức vào dịp nghỉ hè và những ngày nghỉ trong tuần	Giúp sinh viên hiểu được lịch sử phát triển Nhà trường; cơ cấu tổ chức, các phòng, khoa, trung tâm trong trường.
4	Thăm quan trải nghiệm, học tập, thực tập tại doanh nghiệp	Tập trung	Tổ chức trong tuần sinh hoạt công dân đầu khoá học. Sinh viên năm thứ 3 hoặc thứ 4	- Nhận thức đầy đủ về ngành theo học. Tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. - Rèn luyện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm. - Vận dụng được kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp.

Số TT	Hoạt động ngoại khóa	Hình thức	Thời gian	Mục tiêu
5	Hoạt động thư viện (ngoài giờ học)	Cá nhân	Ngoài thời gian học tập chính khóa	Cập nhật kiến thức chuyên môn liên quan đến ngành học Tìm kiếm thêm thông tin của ngành trên Internet.

14.2. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần

Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần từ 40 phút đến 60 phút đối với thi trắc nghiệm khách quan; từ 30 + 45 phút/sinh viên đối với hình thức thi vấn đáp; từ 90 phút đến 120 phút đối với hình thức thi tự luận; từ 120 phút đến 180 phút đối với hình thức thi thực hành, đánh giá năng lực thực hiện. Đối với các học phần đánh giá kỹ năng nghe, đọc thì thời gian làm bài tối thiểu là 45 phút.

14.3. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp

Sinh viên phải học hết chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả tích lũy của sinh viên để quyết định cho sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học một số học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp và tổ chức xét công nhận tốt nghiệp theo quy định.

14.4. Các chú ý khác

Trên cơ sở số lượng các học phần trong chương trình đào tạo, Khoa và phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch tiến độ đào tạo của năm học, khóa học và triển khai thực hiện hàng tuần, hàng tháng, hàng kỳ đảm bảo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên